PHỤ LỤC I

DANH MỤC DỰ ÁN VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2021		Kế hoạch năm 2021				Nhu cầu đầu tư 5 năm 2021-2025				Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
															Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Mức vốn bố trí các Dự án quan trọng quốc gia, có tính chất liên vùng theo văn bản số 419/TTg-KTTH (bao gồm vốn CBĐT - nếu có)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*
	TỔNG SỐ						**11.549.702**	**7.914.516**	**2.240.101**	**1.628.459**	**2.157.395**	**1.550.980**	**679.492**	**549.882**	**82.373**		**8.954.471**	**6.089.473**	**182.373**		**8.954.471**	**6.089.473**	**182.373**		**1.300.000**	
I	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**						**3.322.575**	**2.347.313**									**3.322.575**	**2.347.313**			**3.322.575**	**2.347.313**				
(1)	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**						**3.322.575**	**2.347.313**									**3.322.575**	**2.347.313**			**3.322.575**	**2.347.313**				
a	***Dự án nhóm A***						***3.322.575***	***2.347.313***									***3.322.575***	***2.347.313***			***3.322.575***	***2.347.313***				
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh	7602257	TP. Cà Mau	1.200 giường	2020 - 2025	05/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; 31/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	3.322.575	2.347.313									3.322.575	2.347.313			3.322.575	2.347.313				
II	**NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN**						**991.813**	**746.548**	**627.788**	**392.098**	**545.082**	**314.619**	**167.866**	**157.866**	**82.373**		**209.866**	**157.866**	**82.373**		**209.866**	**157.866**	**82.373**			
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**						**402.547**	**367.363**	**225.591**	**89.401**	**220.364**	**89.401**	**82.373**	**82.373**	**82.373**		**82.373**	**82.373**	**82.373**		**82.373**	**82.373**	**82.373**			
a	***Dự án nhóm B***						***144.560***	***130.104***	***132.636***	***48.996***	***132.585***	***48.996***	***885***	***885***	***885***		***885***	***885***	***885***		***885***	***885***	***885***			
1	Dự án đầu tư xây dựng Vườn Quốc gia U Minh hạ tỉnh Cà Mau (giai đoạn 2008 - 2010)	7070714	U Minh	8.527 ha	2010-2015	936/QĐ-UBND 12/6/2008	144.560	130.104	132.636	48.996	132.585	48.996	885	885	885		885	885	885		885	885	885			
b	***Dự án nhóm C***						***257.987***	***237.259***	***92.955***	***40.405***	***87.779***	***40.405***	***81.488***	***81.488***	***81.488***		***81.488***	***81.488***	***81.488***		***81.488***	***81.488***	***81.488***			
1	Dự án đầu tư khu tái định cư xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	7084308	Năm Căn	Các hạng mục	2007-2010	469/QĐ-UBND ngày 24/8/2006	46.985	46.985	36.109	7.669	31.337	7.669	3.528	3.528	3.528		3.528	3.528	3.528		3.528	3.528	3.528			
2	Dự án khu tái định cư rừng phòng hộ biển Tây, huyện Phú Tân (Điểm vàm kênh Cái Cám)	7006162	Phú Tân	Các hạng mục	2010-2017	1341/QĐ-UBND 06/8/2009	69.701	67.111	56.846	32.736	56.442	32.736	98	98	98		98	98	98		98	98	98			
3	Nạo vét các kênh mương các huyện Trần Văn Thời; U Minh và Thới Bình và nạo vét Kênh 29 (Khai Hoang - Đê biển Tây) thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Cà Mau giai đoạn II (2013 - 2016)	7598523; 7600033; 7600719; 7600722; 7600724; 7600727; 7600728; 7601025; 7422113	H.TVT, UM, TB	15ha	2016	Nhiều dự án	14.000	14.000					13.442	13.442	13.442		13.442	13.442	13.442		13.442	13.442	13.442			
4	Nâng cấp, sửa chữa và mở rộng 05 mạng nước tập trung nông thôn	7565950; 7565957; 7565961; 7565962; 7565964	Các huyện: TVT, UM, NC	138m3/h	2016	255/QĐ-SXD ngày 14/9/2016; 256/QĐ-SXD ngày 14/9/2016; 261/QĐ-SXD ngày 23/9/2016; 264/QĐ-SXD ngày 28/9/2016; 265/QĐ-SXD ngày 28/9/2016	21.940	18.965					4.385	4.385	4.385		4.385	4.385	4.385		4.385	4.385	4.385			
5	Dự án đầu tư xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Hòn Khoai, tỉnh Cà Mau	7351084	Huyện Ngọc Hiển	Ngăn mặn	2016	1370/QĐ-UBND ngày 19/9/1013	33.441	33.441					12.000	12.000	12.000		12.000	12.000	12.000		12.000	12.000	12.000			
6	Công trình cấp nước tập trung nông thôn chợ Vàm Cái Tàu, xã Khánh An; Công trình cấp nước tập trung nông thôn Kênh T29 - T93, Nguyễn Phích, huyện U Minh	7590476; 7590477	Huyện U Minh	30m3/h	2016	378/QĐ-SXD ngày 15/12/2016; 390/QĐ-SXD ngày 26/12/2016	8.378	7.540					7.541	7.541	7.541		7.541	7.541	7.541		7.541	7.541	7.541			
7	Công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Nguyễn Việt Khái, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân	7590478; 7590480	Huyện Phú Tân	30m3/h	2016	401/QĐ-SXD ngày 29/12/2016; 397/QĐ-SXD ngày 27/12/2016	18.028	13.000					13.000	13.000	13.000		13.000	13.000	13.000		13.000	13.000	13.000			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2021		Kế hoạch năm 2021				Nhu cầu đầu tư 5 năm 2021-2025				Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							Trong đó: NSTW				Trong đó: NSTW				Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Tổng số	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Tổng số	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Tổng số	Trong đó:			
															Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Mức vốn bố trí các Dự án quan trọng quốc gia, có tính chất liên vùng theo văn bản số 419/TTg-KTTH (bao gồm vốn CBĐT - nếu có)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*
8	Công trình cấp nước tập trung nông thôn ấp 10A, xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời; Trại Lưới B, xã Lâm Hải, huyện Năm Căn	7590482; 7590488	H.TVT, NC	Các hạng mục	2016	379/QĐ-SXD ngày 15/12/2016; 410/QĐ-SXD ngày 30/12/2016	12.557	8.999					8.999	8.999	8.999		8.999	8.999	8.999		8.999	8.999	8.999			
9	Công trình cấp nước tập trung nông thôn ấp Hưng Hiệp, xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân	7590484	Huyện Phú Tân	30m3/h	2016	409/QĐ-SXD ngày 30/12/2016	5.968	4.000					4.000	4.000	4.000		4.000	4.000	4.000		4.000	4.000	4.000			
10	Công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi	7590486	Huyện Đầm Dơi	25m3/h	2016	399/QĐ-SXD ngày 30/12/2016	6.171	4.495					4.495	4.495	4.495		4.495	4.495	4.495		4.495	4.495	4.495			
11	Công trình cấp nước tập trung nông thôn ấp Lung Dừa, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau	7590474	TP Cà Mau	203/h	2016	377/QĐ-SXD ngày 15/12/2016	6.095	4.000					4.000	4.000	4.000		4.000	4.000	4.000		4.000	4.000	4.000			
12	Cống Kênh Xáng Mới thuộc Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi tiểu vùng II - Bắc Cà Mau	7211283	Huyện U Minh	Ngăn mặn	2016	446/QĐ-UBND ngày 18/8/2015	14.723	14.723					6.000	6.000	6.000		6.000	6.000	6.000		6.000	6.000	6.000			
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021**						**589.266**	**379.185**	**402.197**	**302.697**	**324.718**	**225.218**	**85.493**	**75.493**			**127.493**	**75.493**			**127.493**	**75.493**				
a	***Dự án nhóm B***						***524.345***	***314.264***	***352.271***	***252.771***	***276.539***	***177.039***	***71.493***	***61.493***			***113.493***	***61.493***			***113.493***	***61.493***				
1	Dự án đầu tư xây dựng Kè cấp bách tại xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	7296707	Đầm Dơi	2.773 m	2016-2021	545/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 1765/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1268/QĐ-UBND ngày 31/7/2019; 30/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	220.000	159.400	190.883	131.883	131.084	72.084	27.517	27.517			27.517	27.517			27.517	27.517				
2	Dự án đầu tư xây dựng Bờ kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau	7005815	Năm Căn	826,6 m	2014-2023	1384/QĐ-UBND ngày 06/9/2014; 1764/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 31/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	89.741	35.000	14.600	10.000	14.600	10.000	25.000	25.000			25.000	25.000			25.000	25.000				
3	Dự án đầu tư xây dựng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp bến cá Khánh Hội, huyện U Minh	7027480	U Minh	700 chiếc/150 CV	2016-2021	1627/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 1614/QĐ-UBND ngày 20/9/2019; 745/QĐ-UBND ngày 07/5/2020; 1064/QĐ-UBND ngày 03/6/2021; 1603/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	140.871	93.864	105.188	85.888	89.255	69.955	7.976	7.976			28.976	7.976			28.976	7.976				
4	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Cà Mau, giai đoạn 2016 - 2020	7599744	UM, TVT	Các hạng mục	2016-2021	1817/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2095/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 1585/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	73.733	26.000	41.600	25.000	41.600	25.000	11.000	1.000			32.000	1.000			32.000	1.000				
b	***Dự án nhóm C***						***64.921***	***64.921***	***49.926***	***49.926***	***48.179***	***48.179***	***14.000***	***14.000***			***14.000***	***14.000***			***14.000***	***14.000***				
1	Dự án đầu tư xây dựng Bờ kè chống sạt lở tại cửa biển Hương Mai (đoạn từ cống Hương Mai đến đê biển Tây), xã Khánh Tiến, huyện U Minh	7757263	U Minh	1.143m	2019-2021	1226/QĐ-UBND ngày 25/7/2019; 1061/QĐ-UBND ngày 15/6/2020	64.921	64.921	49.926	49.926	48.179	48.179	14.000	14.000			14.000	14.000			14.000	14.000				
III	**KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ**						**217.078**	**204.490**	**130.240**	**130.240**	**130.240**	**130.240**	**74.250**	**74.250**			**74.250**	**74.250**			**74.250**	**74.250**				
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021**						**217.078**	**204.490**	**130.240**	**130.240**	**130.240**	**130.240**	**74.250**	**74.250**			**74.250**	**74.250**			**74.250**	**74.250**				
a	***Dự án nhóm B***						***217.078***	***204.490***	***130.240***	***130.240***	***130.240***	***130.240***	***74.250***	***74.250***			***74.250***	***74.250***			***74.250***	***74.250***				
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư Khu kinh tế Năm Căn	7726973	Năm Căn	25 ha	2018-2021	1763/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1269/QĐ-UBND ngày 31/7/2019; 1054/QĐ-UBND ngày 12/6/2020; 2547/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 1081/QĐ-UBND ngày 04/6/2021	217.078	204.490	130.240	130.240	130.240	130.240	74.250	74.250			74.250	74.250			74.250	74.250				
IV	**GIAO THÔNG**						**6.033.563**	**4.176.822**	**1.194.220**	**840.000**	**1.194.220**	**840.000**	**200.000**	**200.000**			**4.744.075**	**3.359.822**	**100.000**		**4.744.075**	**3.359.822**	**100.000**		**1.300.000**	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2021		Kế hoạch năm 2021				Nhu cầu đầu tư 5 năm 2021-2025				Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
															Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Mức vốn bố trí các Dự án quan trọng quốc gia, có tính chất liên vùng theo văn bản số 419/TTg-KTTH (bao gồm vốn CBĐT - nếu có)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020**						**452.770**	**100.000**	**352.770**		**352.770**						**100.000**	**100.000**	**100.000**		**100.000**	**100.000**	**100.000**			
a	***Dự án nhóm B***						***452.770***	***100.000***	***352.770***		***352.770***						***100.000***	***100.000***	***100.000***		***100.000***	***100.000***	***100.000***			
1	Đề án xây dựng 1.588 cầu giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Cà Mau	7179518	Các H, TP	1.588 cầu GTNT	2009 - 2010	1642/QĐ-UBND ngày 22/9/2009	452.770	100.000	352.770		352.770						100.000	100.000	100.000		100.000	100.000	100.000			
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021**						**1.159.718**	**1.040.000**	**841.450**	**840.000**	**841.450**	**840.000**	**200.000**	**200.000**			**223.000**	**223.000**			**223.000**	**223.000**				
a	***Dự án nhóm B***						***1.159.718***	***1.040.000***	***841.450***	***840.000***	***841.450***	***840.000***	***200.000***	***200.000***			***223.000***	***223.000***			***223.000***	***223.000***				
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Đông - Tây tỉnh Cà Mau (đoạn từ Km18+000 đến cửa biển Gành Hào) và cầu qua sông Cái Nai (Khu kinh tế Năm Căn)	7618350	Các huyện: Đầm Dơi, Cái Nước, Năm Căn	CTGT đường cấp II; cầu cấp III, IV.	2017-2022	1473/QĐ-UBND ngày 28/8/2017; 182/QĐ-UBND ngày 02/02/2018; 562/QĐ-UBND ngày 07/4/2020; 2551/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 29/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	1.159.718	1.040.000	841.450	840.000	841.450	840.000	200.000	200.000			223.000	223.000			223.000	223.000				
(2)	**Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025**						**4.421.075**	**3.036.822**									**4.421.075**	**3.036.822**			**4.421.075**	**3.036.822**			**1.300.000**	
a	***Dự án nhóm B***						***4.421.075***	***3.036.822***									***4.421.075***	***3.036.822***			***4.421.075***	***3.036.822***			***1.300.000***	
1	Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông - Tây và cầu Gành Hào	7875095	ĐD, CN, TVT	18 km, 02 cầu lớn	2021 - 2024	2387/QĐ-UBND ngày 10/12/2020; 977/QĐ-UBND ngày 21/5/2021; 1028/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	2.149.476	1.300.000									2.149.476	1.300.000			2.149.476	1.300.000			1.300.000	
2	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến cầu Xóm Ruộng)	7864568	TP.CM, Đầm Dơi	19,2 km	2021 - 2024	2057/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	774.771	533.468									774.771	533.468			774.771	533.468				
3	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cái Nước - Vàm Đình - Cái Đôi Vàm		Cái Nước, Phú Tân	25,3km, 01 cầu	2022 - 2025	1288/QĐ-UBND ngày 10/7/2021	736.437	623.007									736.437	623.007			736.437	623.007				
4	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường U Minh - Khánh Hội		U Minh	18,3km, 03 cầu	2022 - 2025	1289/QĐ-UBND ngày 10/7/2021	760.391	580.347									760.391	580.347			760.391	580.347				
V	**MÔI TRƯỜNG**						**567.973**	**92.758**	**35.268**	**13.536**	**35.268**	**13.536**	**143.376**	**23.766**			**532.705**	**79.222**			**532.705**	**79.222**				
(1)	**Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**						**567.973**	**92.758**	**35.268**	**13.536**	**35.268**	**13.536**	**143.376**	**23.766**			**532.705**	**79.222**			**532.705**	**79.222**				
a	***Dự án nhóm B***						***567.973***	***92.758***	***35.268***	***13.536***	***35.268***	***13.536***	***143.376***	***23.766***			***532.705***	***79.222***			***532.705***	***79.222***				
1	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau (giai đoạn 1)	7007279	Thành phố Cà Mau	8.000 m^3/ngày đêm	Đến tháng 9/2023	1258/QĐ-UBND ngày 27/8/2015; 1818/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	567.973	92.758	35.268	13.536	35.268	13.536	143.376	23.766			532.705	79.222			532.705	79.222				
VI	**QUỐC PHÒNG**						**416.700**	**346.585**	**252.585**	**252.585**	**252.585**	**252.585**	**94.000**	**94.000**			**71.000**	**71.000**			**71.000**	**71.000**				
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**						**416.700**	**346.585**	**252.585**	**252.585**	**252.585**	**252.585**	**94.000**	**94.000**			**71.000**	**71.000**			**71.000**	**71.000**				
a	***Dự án nhóm B***						***416.700***	***346.585***	***252.585***	***252.585***	***252.585***	***252.585***	***94.000***	***94.000***			***71.000***	***71.000***			***71.000***	***71.000***				
1	Dự án xây dựng bến cập tàu Bãi Nhỏ và đường tuần tra trên đảo Hòn Khoai	7027429	Đảo Hòn Khoai, Huyện Ngọc Hiển	Bến cập tàu 400CV; Đường tuần tra cấp VI miền núi: 10,4km	2016-2021	19/QĐ-UBND ngày 03/02/2016; 296/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 244/QĐ-UBND ngày 21/6/2021; 1646/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	416.700	346.585	252.585	252.585	252.585	252.585	94.000	94.000			71.000	71.000			71.000	71.000				